CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	-3.8%	-26.0%

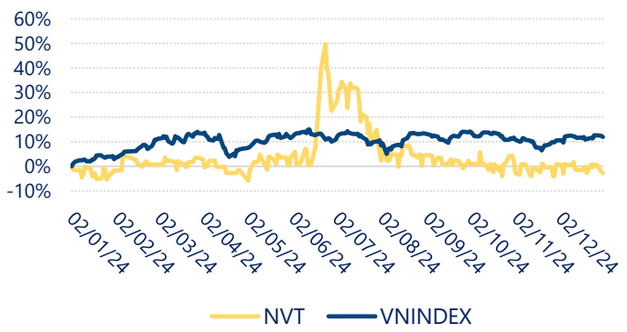
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

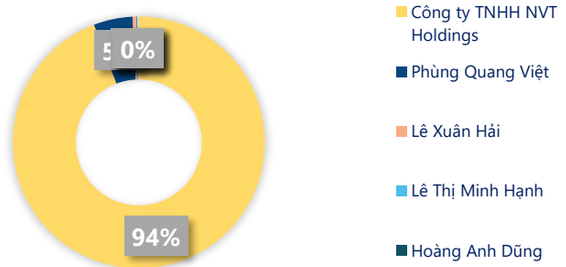
DT thuần *2024*
411 *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 34.0 ▲ 8.9%

LN sau thuế *2024*
22.9 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 12.9 ▼ 36.1%

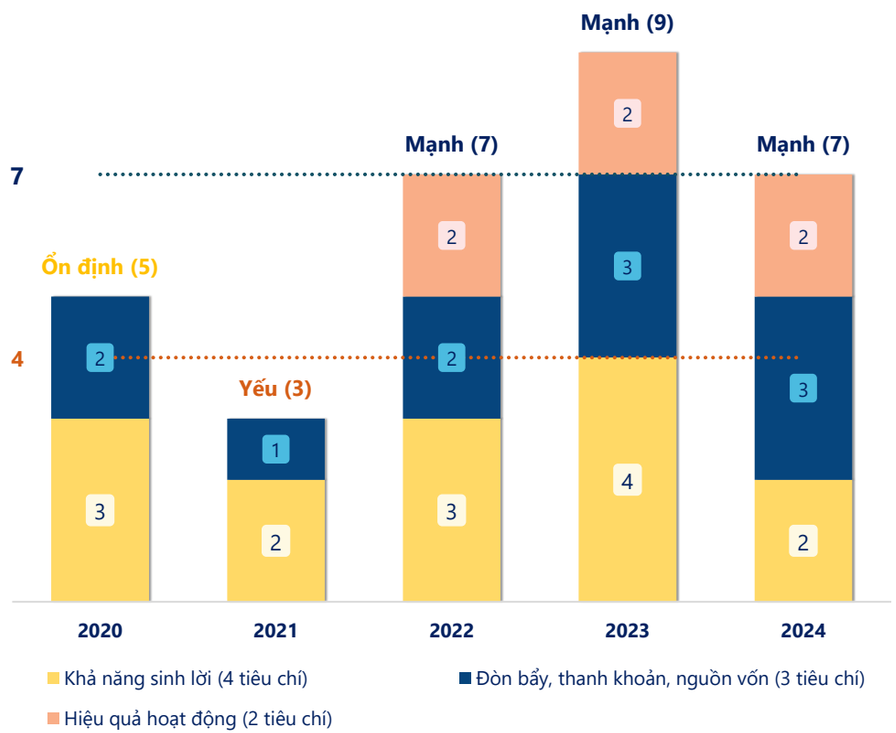
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

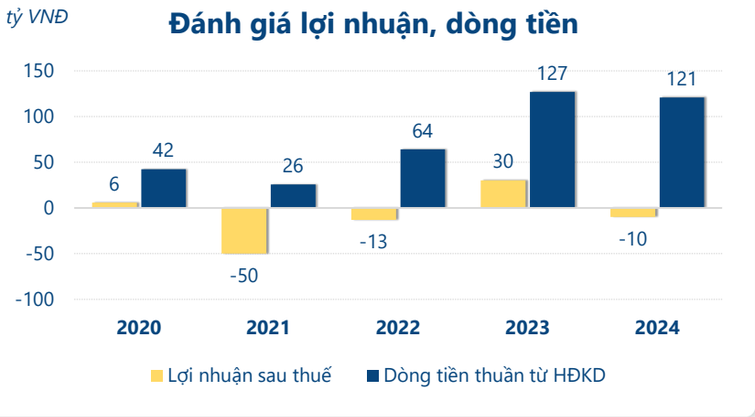


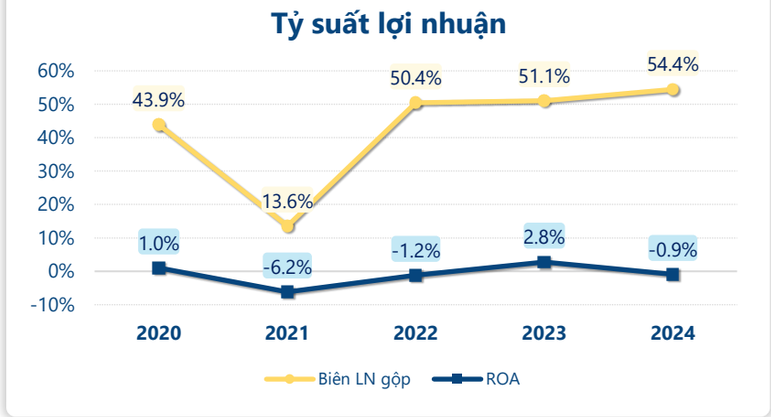
Năm **2024**, F-Score của **NVT** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

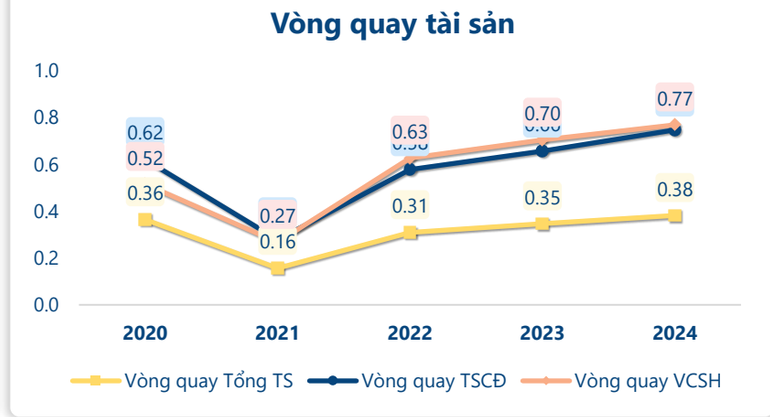
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

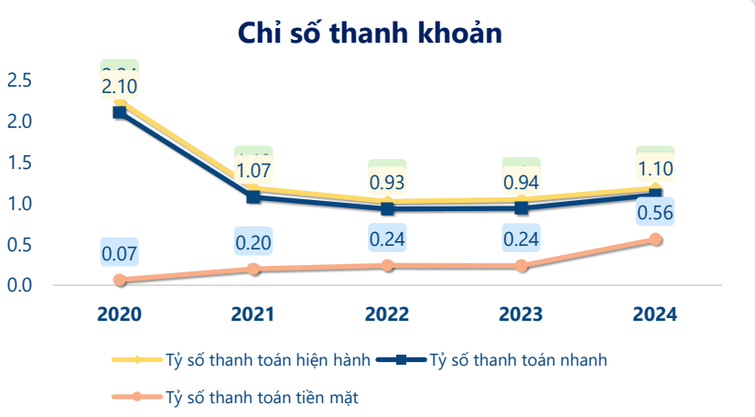
CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay (HSX: NVT)

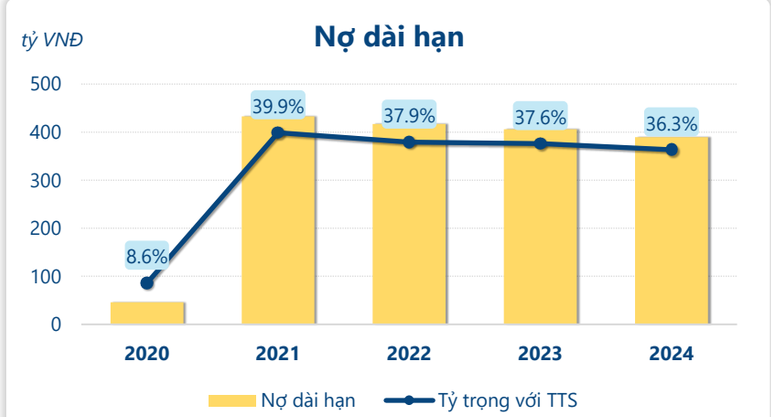






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NVT**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,072**	**1,079**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	188	141	33.5%
Tiền và tương đương tiền	69.4	32.2	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	1.30	1471%
Phải thu ngắn hạn	77.7	82.5	-5.8%
Hàng tồn kho	12.4	14.4	-13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	7.62	10.2	-25.0%
Tài sản dài hạn	**884**	**938**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	10.5	10.2	2.4%
Tài sản cố định	536	563	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	100.0	115	-13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.89	6.89	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**144**	**143**	**1.0%**
Lợi thế thương mại	86.5	100	-13.6%
Nợ phải trả	542	540	0.3%
Nợ ngắn hạn	**152**	**134**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	26.7	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.1	24.5	83.7%
Nợ dài hạn	389	406	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	224	251	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**530**	**538**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	905	905	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**211**	**127**	**337**	**377**	**411**
Giá vốn hàng bán	118	109	167	184	187
Lợi nhuận gộp	**92.6**	**17.2**	**170**	**193**	**224**
Doanh thu HĐTC	2.29	2.02	10.1	6.44	5.80
Chi phí TC	3.27	17.0	26.7	16.2	25.4
Chi phí lãi vay	**2.96**	**16.7**	**27.4**	**31.6**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.0	13.5	39.7	45.1	51.9
Chi phí QLDN	45.2	51.8	86.0	85.1	90.1
LN thuần từ HĐKD	**27.4**	**-63.1**	**27.8**	**52.6**	**61.9**
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.98	1.33	-0.36	-18.2
LN trước thuế	**26.6**	**-64.1**	**29.1**	**52.3**	**43.7**
Lợi nhuận sau thuế	**19.2**	**-62.1**	**16.3**	**35.8**	**22.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.95**	**-50.0**	**-12.9**	**30.2**	**-9.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.4	25.6	64.0	127	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.8	-297	-28.7	-55.2	-9.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	288	-21.4	-75.3	-58.3
Tiền đầu kỳ	19.8	5.58	22.0	35.9	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**16.5**	**13.9**	**-3.73**	**53.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.01	-0.05	0.13
Tiền cuối kỳ	5.58	22.0	35.9	32.2	85.4